

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	0%	-18.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.71
(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.71
(B3)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

3,321

tỷ VNĐ

YoY
▲ 355
▲ 12.0%

2023

LN sau thuế

2.61

tỷ VNĐ

YoY
▼ 6.42
▼ 71.1%

2023

ROE

0.2%

+/- YoY
▼ 0.5%

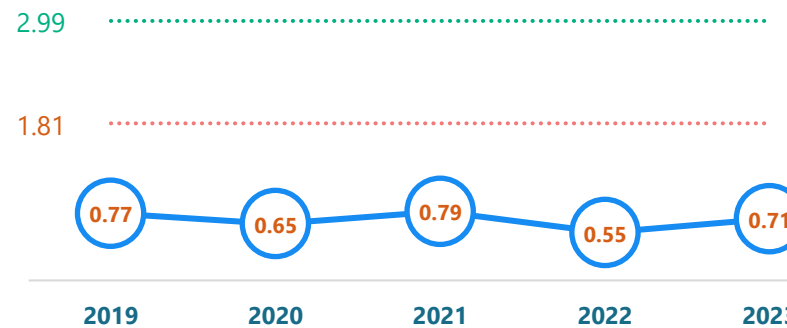
2023

ROA

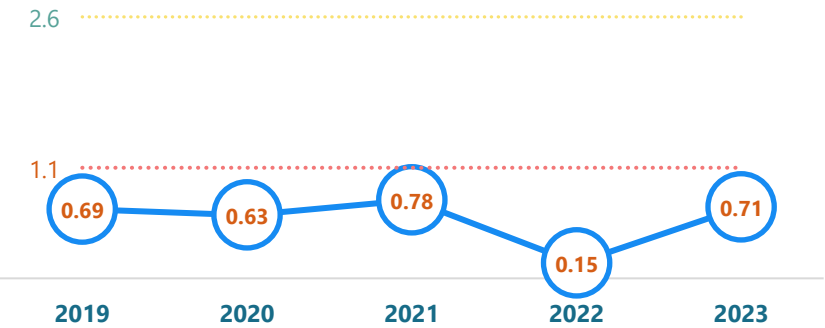
0.0%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $0.71 < 1.81$, cho thấy LIG nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

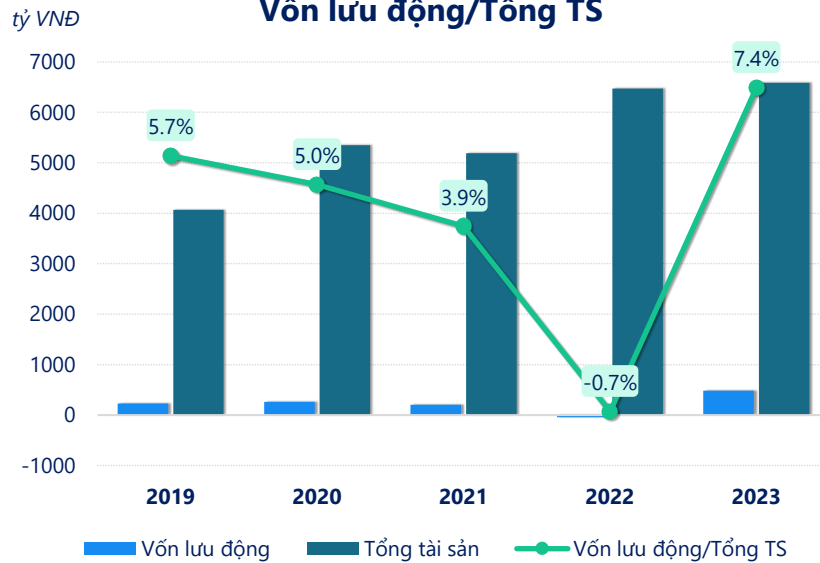
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của LIG năm 2023 đạt 0.71, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh LIG năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 12.0% đạt 3,321 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 71.1% chỉ còn 2.61 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Vốn lưu động/Tổng TS

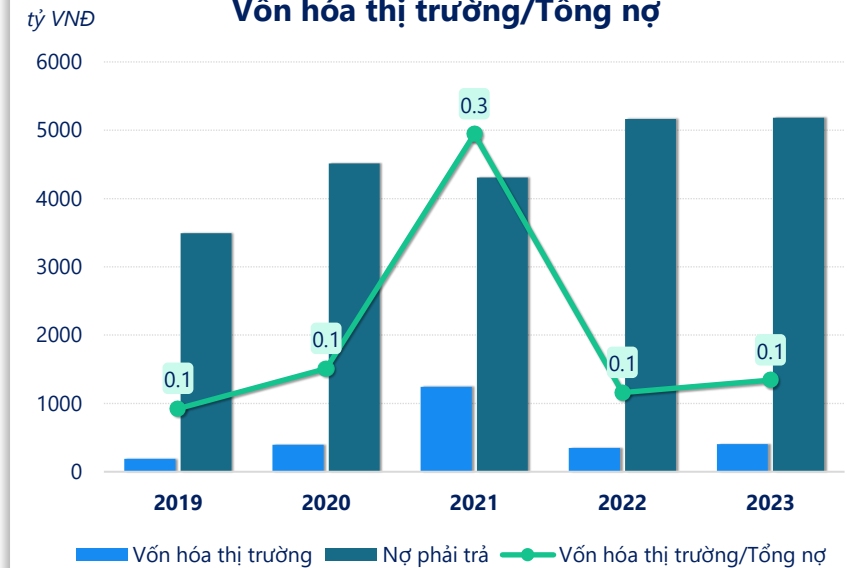


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

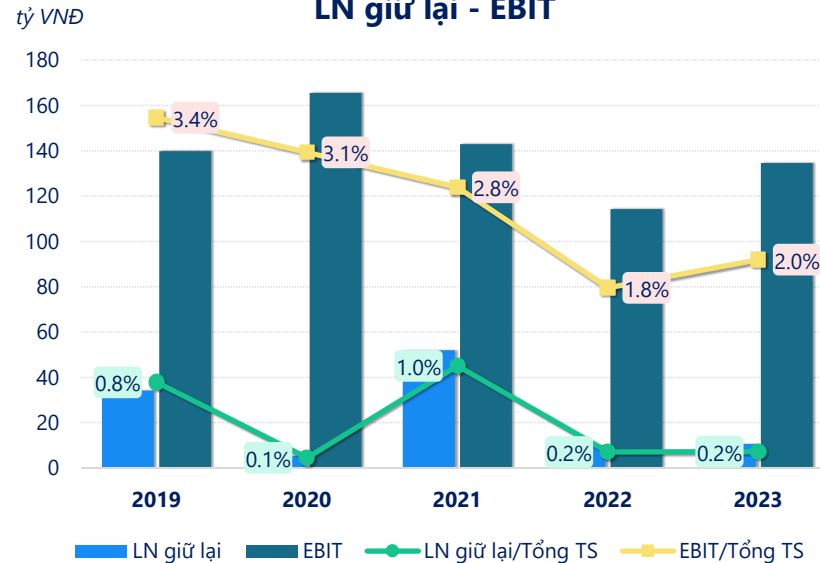
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.08 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

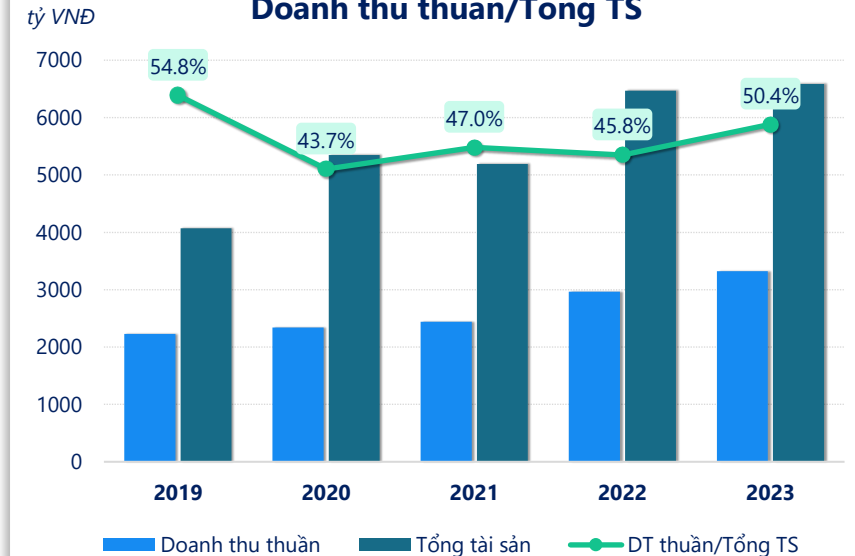
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,593	6,470	1.9%
Tài sản ngắn hạn	4,181	3,899	7.2%
Tiền và tương đương tiền	40.9	44.9	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.9	48.1	-21.3%
Phải thu ngắn hạn	3,200	2,858	12.0%
Hàng tồn kho	808	857	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	91.4	2.3%
Tài sản dài hạn	2,412	2,571	-6.2%
Phải thu dài hạn	456	562	-18.9%
Tài sản cố định	279	294	-5.1%
Bất động sản đầu tư	159	163	-2.6%
Tài sản dở dang	1,204	1,295	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	233	165	41.2%
Tài sản dài hạn khác	12.9	14.0	-7.9%
Lợi thế thương mại	67.0	77.4	-13.5%
Nợ phải trả	5,185	5,164	0.4%
Nợ ngắn hạn	3,926	3,942	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,763	1,342	31.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,041	1,096	-5.1%
Nợ dài hạn	1,259	1,222	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	803	717	12.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,408	1,307	7.7%
Vốn chủ sở hữu	1,408	1,307	7.7%
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,229	2,338	2,440	2,966	3,321
Giá vốn hàng bán	2,042	2,128	2,369	2,826	3,240
Lợi nhuận gộp	187	210	71.1	140	81.8
Doanh thu HĐTC	7.82	40.4	134	67.0	316
Chi phí TC	108	160	83.5	98.6	285
Chi phí lãi vay	108	142	83.5	98.6	130
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.71	6.97	4.12	2.56
Chi phí QLDN	53.4	63.3	77.1	85.6	99.4
LN thuần từ HĐKD	32.0	27.1	38.0	18.4	11.1
Lợi nhuận khác	-0.11	-4.06	21.5	-2.76	-6.90
LN trước thuế	31.9	23.0	59.5	15.7	4.21
Lợi nhuận sau thuế	23.0	11.0	46.3	9.03	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	5.31	51.2	7.58	2.92

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	307	-7.47	393	-304	-365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-975	-149	78.1	-653	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	649	313	-503	843	506
Tiền đầu kỳ	52.7	34.4	191	159	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	-18.3	156	-31.8	-114	-3.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9